Chi tiết mã HS 8465.95.90

Mã HS	8465.95.90
Mô tả hàng hóa	Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự / - Loại khác: / - - Máy khoan hoặc đục mộng: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc/bộ
Thời điểm tạo	12/11/2026 11:14:26
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84659590/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14254
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14254
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14254
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13591
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13532
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13532
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13532
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13532
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13532
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13532
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13586
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13586

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13586
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13586
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13586
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13586
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13587
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13587
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13587
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13587
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13587
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13587
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13590
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13538
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F13546
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G13546
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H13546
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I13546
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J13546
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K13546
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13577
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13577
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13577
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13577
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13577
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13577
VCFTA	2022	2022	3	VC!D13626
VCFTA	2023	2023	3	VC!E13626

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13626
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13626
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13626
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13626
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13609
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13609
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13609
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13609
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13609
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13609
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D13609
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E13609
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F13609
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G13609
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H13609
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13609
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D13624
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E13624
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F13624
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13624
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13624
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13624
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D13623
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E13623
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F13623
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13623

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13623
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13623
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13603
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13603
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13603
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13603
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13603
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13603
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13603
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13611
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13611
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13611
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13611
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13611
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13611
RCEP B	2022	2022	0	B!D13611
RCEP B	2023	2023	0	B!E13611
RCEP B	2024	2024	0	B!F13611
RCEP B	2025	2025	0	B!G13611
RCEP B	2026	2026	0	B!H13611
RCEP B	2027	2027	0	B!I13611
RCEP C	2022	2022	0	C!D13611
RCEP C	2023	2023	0	C!E13611
RCEP C	2024	2024	0	C!F13611
RCEP C	2025	2025	0	C!G13611
RCEP C	2026	2026	0	C!H13611

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I13611
RCEP D	2022	2022	0	D!D13610
RCEP D	2023	2023	0	D!E13610
RCEP D	2024	2024	0	D!F13610
RCEP D	2025	2025	0	D!G13610
RCEP D	2026	2026	0	D!H13610
RCEP D	2027	2027	0	D!I13610
RCEP E	2022	2022	0	E!D13614
RCEP E	2023	2023	0	E!E13614
RCEP E	2024	2024	0	E!F13614
RCEP E	2025	2025	0	E!G13614
RCEP E	2026	2026	0	E!H13614
RCEP E	2027	2027	0	E!I13614
RCEP F	2022	2022	0	F!D13611
RCEP F	2023	2023	0	F!E13611
RCEP F	2024	2024	0	F!F13611
RCEP F	2025	2025	0	F!G13611
RCEP F	2026	2026	0	F!H13611
RCEP F	2027	2027	0	F!I13611
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F12632
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G12632
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H12632
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I12632

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8465.95 có 2 dòng thuế; dòng 8465.95.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8465.95.10 Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175 mm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8465.95.90 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8465.95.90	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8465.95.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 8465.95.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14254), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.